

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/HS-ST

Ngày: 21- 4- 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Bá Luận.

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Bà Từ Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Huy Nghĩa – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 21 tháng 4 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 108/2021/TLST-HS ngày 26 tháng 8 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2021/HS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 đối với bị cáo:

Lê Thị T sinh năm 1975 tại tỉnh Cà Mau; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khóm 6, Phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 6/12; nghề nghiệp: lao động tự do; cha Lê Minh C sinh năm 1941, mẹ Nguyễn Thị M sinh năm 1948; bị cáo có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: không. Ngày 27 tháng 7 năm 2020, bị bắt tạm giam cho đến nay.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Bà Vũ Thị Kim Ái, Luật sư Công ty Luật TMHH MTV Tín Luật, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có mặt).

- Bị hại:

Ông Trương Văn N sinh năm 1983; nơi thường trú: khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Bà Võ Phi Y sinh năm 1988; nơi thường trú: xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, nơi tạm trú: phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Bà Nguyễn Nhật K sinh năm 1987; nơi thường trú: khu phố 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1970; nơi thường trú: xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An, nơi tạm trú: khu đô thị M – A, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông Trần Văn Q, sinh năm 1978; nơi thường trú: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Bà Vũ Thị Ngọc H sinh năm 1983; nơi thường trú: xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Ông Nguyễn Đình T sinh năm 1981; nơi thường trú: xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông Nguyễn Hồng T sinh năm 1988; nơi thường trú: khóm 1, Phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông Nguyễn Thành T sinh năm 1981; nơi thường trú: xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Bà Võ Thị T sinh năm 1984; nơi thường trú: khu 8, Phường 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bà Lê Thị Đ sinh năm 1993; nơi thường trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Bà Nguyễn Minh K sinh năm 1988; nơi thường trú: khóm 1, Phường 2, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị Mỹ N sinh năm 1996; nơi thường trú: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị Kiều O sinh năm 1988; nơi thường trú: ấp G, xã B, huyện, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Ông Trương Minh L sinh năm 1988; nơi thường trú: 28 Xóm M, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn Q sinh năm 1993; nơi thường trú: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Bà Lê Thị Kim T sinh năm 1991; nơi thường trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Ông Nguyễn Giang Duy Q sinh năm 1989; chỗ ở: Nhà ở xã hội Becamex M, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

Ông Nguyễn Công Đ sinh năm 1976; nơi thường trú: phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai (vắng mặt).

- Người làm chứng:

Ông Lê Chí C sinh năm 1982 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 9 năm 2018, Lê Thị T là nhân viên của Công ty Cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư, địa chỉ tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Thời gian này, T sinh sống như vợ chồng với ông Nguyễn Đình T sinh năm 1981 tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Khi làm việc và sinh sống ở tỉnh Bình Dương, Lê Thị T quen biết với ông Trương Văn N, ông Trần Văn Q là bạn của ông Nguyễn Đình T; bà Võ Phi Y, bà Nguyễn Thị L, bà Vũ Thị Ngọc H là những người ở trọ gần hoặc làm chung ở Công ty Cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư với T.

Từ tháng 10 năm 2018, T thỉnh thoảng đặt mua hải sản (tôm, cua) ở tỉnh Cà Mau đem đến tỉnh Bình Dương bán kiếm lời, với quy mô nhỏ lẻ, khối lượng từ khoảng 20kg đến 50kg. T vay tiền của những người quen làm vốn, sau đó trả tiền lời theo từng đợt mua bán hải sản. Đến đầu năm 2019, mặc dù không còn buôn bán hải sản nhưng T vẫn nói với những người quen ở tỉnh Bình Dương gồm: ông Trương Văn N, ông Trần Văn Q, bà Võ Phi Y, bà Nguyễn Thị L, bà Vũ Thị Ngọc H góp vốn kinh doanh và nuôi hải sản chia lợi nhuận để chiếm đoạt tiền của họ.

Tin tưởng lời nói của T là thật nên ông N, ông Q, bà Y, bà L, bà H nhiều lần giao tiền cho T bằng hình thức giao tiền mặt, chuyển tiền, nộp tiền vào tài khoản số 652.100.010.887.00 của T tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) hoặc tài khoản ngân hàng của người khác do T mượn gồm có: 1. Nguyễn Hồng T; 2. Nguyễn Đình T; 3. Nguyễn Thành T; 4. Võ Thị T; 5. Lê Thị Đ; 6. Nguyễn Minh K; 7. Nguyễn Thị Mỹ N; 8. Nguyễn Thị Kiều O; 9. Trương Minh L; 10. Nguyễn Văn Q; 11. Lê Thị Kim T. Khi yêu cầu ông N, ông Q, bà Y, bà L, bà H chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của người khác thì T nói đây tài khoản của chủ bán hải sản, chuyển tiền vào để trả tiền hàng. Sau khi nhận được tiền, theo yêu cầu của T những người cho T mượn tài khoản chuyển tiền vào tài khoản của T hoặc rút tiền ra giao trực tiếp cho T.

Khoảng 10 ngày sau khi nhận tiền của bị hại trước, T lại huy động bị hại khác góp vốn để có tiền trả tiền gốc, tiền lãi cho người góp vốn trước đó và tiêu xài cá nhân. Thời gian đầu, T trả tiền theo thỏa thuận đúng hẹn, số tiền lợi nhuận cao nên các bị hại tin tưởng là T có hoạt động buôn bán thật. Do đó, số tiền các bị hại giao cho T ngày càng tăng. Từ đầu năm 2019 đến tháng 01 năm 2020, T đã nhận tiền và trả tiền dưới hình thức trả tiền gốc và tiền lợi nhuận cho ông Trương Văn N, bà Võ Phi Y, bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn Q, cụ thể như sau:

1. Ông Trương Văn N nhiều lần chuyển tiền, nộp tiền vào tài khoản ngân hàng số 652.100.010.887.00 của T và các tài khoản ngân hàng do T chỉ định gồm

tài khoản của Nguyễn Hồng T, Nguyễn Minh K, Lê Thị Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thị Kiều O, Trương Minh L, Nguyễn Văn Q, Võ Thị T, Nguyễn Thị Mỹ N và Võ Phi Y với tổng số tiền là 21.834.228.000 đồng. T đã chuyển trả lại cho ông N dưới hình thức trả tiền gốc và tiền lời với tổng số tiền là 18.975.308.000 đồng. Số tiền ông N còn bị chiếm đoạt thông qua tài khoản ngân hàng là 2.858.923.000 đồng.

Ngoài ra, ông N còn nhiều lần giao tiền mặt cho T để kinh doanh hải sản và nuôi hải sản ở tỉnh Cà Mau với tổng số tiền 5.000.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền ông N bị T chiếm đoạt là 7.858.923.000 đồng.

2. Bà Võ Phi Y nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của T và các tài khoản ngân hàng do T chỉ định gồm tài khoản của Nguyễn Hồng T, Nguyễn Đình T, Nguyễn Văn Q, Vũ Thị Ngọc H, Võ Thị T, Nguyễn Thị Mỹ N với tổng số tiền 12.510.077.000 đồng. T đã chuyển trả lại cho bà Y dưới hình thức trả tiền gốc và tiền lời với tổng số tiền 9.567.890.900 đồng. Số tiền bà Y còn bị T chiếm đoạt là 2.942.186.100 đồng.

Ngoài ra, T còn nhờ tài khoản của bà Y nhận số tiền 3.810.000.000 đồng của ông N và chuyển trả số tiền 836.000.000 đồng cho ông N. Số tiền còn lại 2.974.000.000 đồng bà Y đã rút tiền mặt giao cho T.

3. Bà Nguyễn Nhật K nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của T và các tài khoản ngân hàng do T chỉ định gồm tài khoản của Võ Thị T, Nguyễn Đình T, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hồng T, Nguyễn Thị L với tổng số tiền là 5.095.033.000 đồng. T đã chuyển trả lại cho bà K dưới hình thức trả tiền gốc và tiền lời với tổng số tiền 2.138.512.900 đồng. Bà K còn bị T chiếm đoạt số tiền là 2.956.520.100 đồng.

4. Bà Nguyễn Thị L nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Lê Thị T và các tài khoản ngân hàng của Nguyễn Hồng T, Nguyễn Nhật K theo yêu cầu của T với tổng số tiền 1.983.077.700 đồng. T chuyển trả cho bà L dưới hình thức trả gốc và tiền lời với tổng số tiền 1.292.425.730 đồng. Bà L còn bị T chiếm đoạt số tiền 690.581.597 đồng.

5. Ông Trần Văn Q nhiều lần chuyển vào tài khoản ngân hàng của T với tổng số tiền 1.207.000.000 đồng và giao tiền mặt cho T số tiền 243.000.000 đồng. T chuyển khoản trả tiền gốc và tiền lời cho ông Q với tổng số tiền 550.000.000 đồng. Ông Q còn bị T chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng.

Đến giữa tháng 01 năm 2020, ông N và bà Y yêu cầu trả tiền thì T nhiều lần hứa hẹn mà không trả. T nói đang đầu tư nuôi tôm ở tỉnh Cà Mau nhưng chưa bán được để kéo dài thời gian trả tiền. Ông N và bà Y yêu cầu T dẫn đến tỉnh Cà Mau để xem có phải T đang đầu tư nuôi tôm ở đây hay không, T đồng ý. T liên lạc với em ruột là Lê Chí C, sinh năm 1982, nơi cư trú: khóm 7, Phường 7, thành phố C,

tỉnh Cà Mau nhờ C tìm một số vuông tôm để T dẫn người đến tham quan, tìm hiểu mô hình nuôi tôm.

Ngày 19 tháng 01 năm 2020, T đi cùng với ông N, bà Y đến thành phố C, tỉnh Cà Mau gặp ông C. Sau đó, ông C dẫn T cùng ông N và bà Y đi xem các vuông tôm ở tỉnh Cà Mau rồi T, ông N và bà Y đi về tỉnh Bình Dương. T còn nhờ ông C khi ông N gọi điện hỏi việc T đầu tư nuôi tôm thì xác nhận là có và nói chưa bán được tôm nên không có tiền trả nợ nhằm kéo dài thời gian trả tiền cho ông N và bà Y.

Đến tháng 3 năm 2020, sau nhiều lần hứa hẹn nhưng không có tiền trả, Lê Thị T thừa nhận mình không kinh doanh hải sản và đầu tư nuôi tôm ở tỉnh Cà Mau nên ông N, bà Y, bà K, bà L, ông Q làm đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương.

Lê Thị T đã chiếm đoạt của ông Trương Văn N 2.942.186.100 đồng, bà Võ Phí Y 7.858.923.000 đồng, bà Nguyễn Nhật K 2.956.520.100 đồng, bà Nguyễn Thị L 690.581.597 đồng, ông Trần Văn Q 900.000.000 đồng, tổng cộng số tiền là 15.348.212.970 đồng.

Vật chứng thu giữ: 01 điện thoại di động Oppo màu xanh đen của Lê Thị T.

Cáo trạng số: 39/CT-VKS-P1 ngày 19 tháng 8 năm 2021, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Lê Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 174 của Bộ luật Hình sự 2015, đã sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội với nội dung giữ nguyên cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đồng thời đề nghị áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là bị cáo thực hiện hành phạm tội hai lần trở lên, thuộc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, bị cáo sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đề nghị xử phạt bị cáo Lê Thị T từ 15 (mười lăm) năm đến 17 (mười bảy) năm tù, đề nghị bồi thường dân sự theo quy định.

Người bào chữa cho bị cáo thống nhất tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo, tuy nhiên người bào chữa không thống nhất về số tiền mà bị cáo nhận từ các bị hại là giao dịch dân sự, cần tách ra để quyết định hình phạt cho phù hợp, người bào chữa thống nhất các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự bồi thường mà Viện Kiểm sát đề nghị. Đồng thời, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp hơn mức đề nghị của Viện Kiểm sát đã đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt đối với bị cáo.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo xin lỗi các bị hại và mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra – Công an tỉnh Bình Dương, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và được công bố tại phiên tòa, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát, xét xử vắng mặt bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp tài liệu chứng cứ thu giữ được trong vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 01 năm 2020, tại tỉnh Bình Dương, bằng thủ đoạn gian dối đề nghị góp vốn để kinh doanh và nuôi hải sản (tôm, cua) để chia lợi nhuận, thực tế Lê Thị T không kinh doanh mà đã chiếm đoạt của ông Trương Văn N, bà Võ Phi Y, bà Nguyễn Nhật K và ông Trần Văn Q với tổng số tiền 15.348.212.970 đồng để tiêu xài cá nhân và dùng để đánh bạc. Hành vi này của Lê Thị T đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được hành vi dùng thủ đoạn gian dối nói cần tiền góp vốn kinh doanh nuôi tôm và chia lợi nhuận cao cho các bị hại, các bị hại vì ham lợi nhuận cao đã tin vào lời nói của bị cáo đưa tiền cho bị cáo kinh doanh, bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại trước thanh toán cho bị hại sau, không hoạt động kinh doanh nên bị cáo không có khả năng trả lại tiền cho các bị hại, hành vi đó của bị cáo, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Bị cáo có đủ năng lực nhận thức được hành vi phạm tội của mình nên phải chịu trách nhiệm về hành vi mà mình đã thực

hiện. Như vậy, cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 2 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: sau khi phạm tội, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo quy định tại các điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về đề nghị áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt, về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo và xử lý vật chứng là phù hợp.

[8] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo cho rằng các giao dịch góp vốn kinh doanh giữa các bị hại và bị cáo là hình thức giao dịch dân sự cho vay không hề có việc kinh doanh nên đề nghị xem xét tách số tiền chiếm đoạt để xác định trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, quan điểm bào chữa của người bào chữa không phù hợp với khai nhận của bị cáo trước cơ quan điều tra và tại phiên tòa. Đồng thời, người bào chữa đồng ý về trách nhiệm dân sự mà Viện kiểm sát đề nghị bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại thì tương ứng với xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và được đại diện của Viện kiểm sát tranh luận đối đáp là có căn cứ, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp hơn mức hình phạt mà Viện Kiểm sát đã đề nghị cho bị cáo là chưa phù hợp.

[9] Hành vi của Lê Thị T đánh bạc qua Zalo với Nguyễn Hồng T, Võ Thị T, quá trình điều tra chưa đủ căn cứ để xác định T có đánh bạc với T hay không nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ, khi nào có căn cứ sẽ xử lý sau là có căn cứ.

[10] Lê Chí C có hành vi giúp Lê Thị T kéo dài thời gian trả tiền cho ông N, bà Y. Tuy nhiên, C cho rằng T nợ tiền ông N và bà Y nên giúp T nói dối để có thêm thời gian kiếm tiền trả nợ. C không biết trước đó T đã thực hiện lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông N, bà Y. Do đó, hành vi của Lê Chí C không bị truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

[11] Nguyễn Đình T, Nguyễn Hồng T, Nguyễn Thành T, Võ Thị T, Lê Thị Đ, Nguyễn Minh K, Nguyễn Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Kiều O, Trương Minh L, Nguyễn Văn Q, Lê Thị Kim T là những người có quan hệ quen biết với Lê Thị T. Khi mượn tài khoản ngân hàng T nói với những người này do tài khoản ngân hàng của T vượt hạn mức chuyển tiền nên mượn tài khoản của họ để nhận, chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh hải sản của T. Có người T cho ít tiền công nhưng có người

chỉ giúp T mà không được hưởng lợi gì. Những người này không biết T mượn tài khoản ngân hàng của họ để thực hiện hành vi phạm tội nên không đồng phạm với T về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Việc cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với những người này là phù hợp.

[12] Đối với bà Vũ Thị Ngọc H gửi đơn tố giác Lê Thị T lừa đảo chiếm đoạt số tiền 360.000.000 đồng bằng hình thức góp vốn kinh doanh hải sản. Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa bà xác định đã chuyển vào tài khoản ngân hàng của T và các tài khoản ngân hàng do T mượn gồm tài khoản của Nguyễn Đình T, Võ Phi Y, Võ Thị T, Nguyễn Hồng T với tổng số tiền 1.264.150.000 đồng. T đã chuyển trả lại cho bà là 1.871.300.000 đồng. Do đó, bà H không bị T chiếm đoạt tài sản. Tại phiên tòa, bà H xác định do không hiểu cách tính về số tiền và thời điểm chuyển tiền qua lại giữa hai bên nên mới làm đơn tố cáo, nay xác định bị cáo T không chiếm đoạt tiền của bà.

[13] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo chiếm đoạt của ông Trương Văn N 7.858.923.000 đồng; bà Võ Phi Y 2.942.186.100 đồng; bà Nguyễn Nhật K 2.956.520.100 đồng; bà Nguyễn Thị L 690.581.597 đồng; ông Trần Văn Q 900.000.000 đồng. Hiện nay số tiền của các bị hại, bị cáo chưa bồi thường, do đó buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường lại số tiền trên cho các bị hại theo yêu cầu.

[14] Xử lý vật chứng: 01 điện thoại di động Oppo màu xanh đen thu giữ của Lê Thị T, bị cáo dùng điện thoại này vào việc liên lạc với các bị hại để thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

[15] Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 16 (mười sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27 tháng 7 năm 2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ quy định tại các Điều 584, 585, 591 của Bộ luật Dân sự; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm:

Buộc bị cáo T có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại gồm:

Ông Trương Văn N 7.858.923.000 đồng; bà Võ Phi Y 2.942.186.100 đồng; bà Nguyễn Nhật K 2.956. 520.100 đồng; bà Nguyễn Thị L 690.581.597 đồng; ông Trần Văn Q 900.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động Oppo màu xanh đen.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh Bình Dương với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương ngày 25 tháng 10 năm 2021).

4. Về án phí:

Bị cáo Lê Thị T phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 123.348.210 (một trăm hai ba triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm mười) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Từ Thị Nga Nguyễn Thanh Tùng Trần Bá Luận Nguyễn Văn Tài

Hoàng Huy Toàn